

Bản án số: 02/2021/HS-ST

Ngày 16/3/2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vĩnh Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tiến.

Bà Đặng Thị Duyên.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

***- Đại diện VKSND huyện Đ, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thu Ba - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại Hội T xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên mở phiên toà công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 19/2020/TLST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

**Trần Phúc T;** Tên gọi khác: Cu - Sinh ngày 06/8/1992 tại huyện A, tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn H – xã C – thị xã S - tỉnh Phú Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ sửa xe máy; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông: Trần An (đã chết) và bà: Đặng Thị Kim Phương - sinh năm: 1950; Vợ: Hồ Thị L – SN: 1995; Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Ngày 28/12/2020 bị Tòa án nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Ngày 10/3/2021 bị Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Phú Yên xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo đang thi hành án trong một vụ án khác – Có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bị hại:**

- Trịnh Ngọc B - Sinh năm: 1979; Trú tại: Thôn P, xã X Nam, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Đoàn Văn C - Sinh năm: 1968; Trú tại: Thôn Tân B, xã X Nam, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt

\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Đào Phương G - Sinh năm: 1978; Trú tại: Số 06 Bến xe, phường 4, thành phố E, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Phạm Hồng I - Sinh năm: 1974; Trú tại: Khu phố N Đông, phường M, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Trần Lê Nhật K- Sinh năm: 2000; Trú tại: KP Phú B, phường B Hiệp Trung, thị xã F, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 13/7/2020, Trần Phúc T đón xe buýt từ thị trấn R- huyện A đến thị trấn V- huyện Đ mục đích để trộm cắp tài sản. Khi đến thị trấn V, T xuống xe buýt đi bộ dọc theo đường ĐT641 hướng về thị trấn R. Đến khoảng 18 giờ 20 phút cùng ngày, khi đi bộ đến khu phố O- thị trấn V, T phát hiện xe mô tô BKS: 78X1-3909 của anh Trịnh Ngọc B đang dựng sát lề đường, chìa khóa xe vẫn để trên ổ khóa và chiếc mũ bảo hiểm của anh B vẫn còn đang để trên xe. T lén lút lấy chiếc mũ bảo hiểm rồi điều khiển chiếc xe trên chạy vào thành phố E. Đến khoảng 09 giờ 30 phút ngày 14/7/2020, T đến nhà anh Đào Phương G ở 103B Lê PH- phường 8- thành phố E bán chiếc xe trộm cắp được cho anh G với giá 7.500.000 đồng. Đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày, anh G bán lại chiếc xe BKS: 78X1-3909 cho anh Trần Lê Nhật K với số tiền 9.200.000 đồng. Riêng chiếc mũ bảo hiểm của anh B, T đã vứt tại khu vực rừng dương thuộc thành phố E.

Đến khoảng 09 giờ ngày 26/7/2020, bằng thủ đoạn tương tự T đã lấy trộm xe mô tô BKS: 78F1-7626 của anh Đoàn Văn C đang dựng tại lề đường ĐT641 đoạn qua thôn Tân B- xã X Nam- huyện Đ. Sau đó T điều khiển chiếc xe trộm cắp được đến khu phố N Đông- phường M- thị xã S bán cho anh Phạm Hồng I với số tiền 500.000 đồng. Chiếc xe này anh I đã tháo rời các bộ phận và bán cho các thương lái thu mua phế liệu (không rõ tên, địa chỉ).

- Tại bản Kết luận định giá tài sản số 07 ngày 24/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận xe mô tô BKS: 78X1-3909 có giá trị: 7.000.000 đồng.

- Tại bản Kết luận định giá tài sản số 14 ngày 05/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận xe mô tô BKS: 78F1-7626 có giá trị: 2.800.000 đồng.

Vật chứng vụ án: Xe mô tô BKS: 78X1-3909 và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 78X1-3909 mang tên Trịnh Ngọc B (đã trả lại cho chủ sở hữu)

Tại bản cáo trạng số: 01/CT-VKSĐX ngày 22/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên truy tố bị cáo Trần Phúc T về tội: "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Kiểm sát viên luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng. Kết luận bị cáo Trần Phúc T phạm tội: "*Trộm cắp tài sản*". Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo; Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS đối với bị cáo. Xử phạt: Trần Phúc T từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Trịnh Ngọc B đã nhận lại tài sản bị mất và không yêu cầu gì thêm nên đề nghị HĐXX không xét. Riêng bị hại Đoàn Văn C yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị chiếc xe bị mất cắp là 2.800.000đ; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đào Phương G yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 7.500.000đ mà anh G đã bỏ ra để mua chiếc xe bị cáo đã bán. Những yêu cầu này là phù hợp nên đề nghị HĐXX xem xét buộc bị cáo phải bồi thường.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai phù hợp với nội dung bản Cáo trạng. Bị cáo xin lỗi những người bị hại và xin tòa xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

Những người bị hại đề nghị tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị hại Đoàn Văn C yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị chiếc xe bị mất cắp là 2.800.000đ; Tại đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đào Phương G yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 7.500.000đ mà anh G đã bỏ ra để mua chiếc xe bị cáo trộm cắp đem bán.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại về thời gian, địa điểm phạm tội và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, đủ cơ sở kết luận: Vào các ngày 13/7/2020 và 26/7/2020, Trần Phúc T đã lấy trộm xe mô tô BKS: 78X1-3909 trị giá 7.000.000 đồng của anh Trịnh Ngọc B tại khu phố O- thị trấn V- huyện Đ và xe mô tô BKS: 78F1-7626 trị giá 2.800.000 đồng của

anh Đoàn Văn C tại thôn Tân B- xã X Nam- huyện Đ. Tổng giá trị tài sản T trộm cắp là 9.800.000 đồng, nên Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố bị cáo Trần Phúc T về tội “*Trộm cắp tài sản*” – theo khoản 1 Điều 173 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội, gây hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân ở địa phương; bị cáo có nhân thân xấu, ngoài lần phạm tội này thì bị cáo còn thực hiện nhiều lần trộm cắp ở các địa phương khác và đã bị xử phạt tù, nên đối với bị cáo cần áp dụng một hình phạt tù nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo và cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm như lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp. Bị cáo thực hiện trộm cắp 02 lần, mỗi lần đều có giá trị trên 2.000.000đ, nên thuộc T hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Xét bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Trịnh Ngọc B đã nhận lại tài sản bị mất và không yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xét. Người bị hại Đoàn Văn C yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.800.000đ; tại đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đào Phương G yêu cầu bị cáo bồi thường 7.500.000đ, bị cáo thống nhất bồi thường theo yêu cầu. Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 584, 585, 586, 589 BLDS nên ghi nhận, buộc bị cáo Trần Phúc T phải bồi thường cho người bị hại Đoàn Văn C 2.800.000đ, bồi thường cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đào Phương G 7.500.000đ.

[5] Đối với Đào Phương G, Trần Lê Nhật K và Phạm Hồng I: khi mua xe mà T đem bán, những người này không biết đây là tài sản do phạm tội mà có, nên không có dấu hiệu tội phạm, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ không xử lý là phù hợp.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23, 27 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Tuyên bố: Bị cáo Trần Phúc T phạm tội: “*Trộm cắp tài sản*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Xử phạt: bị cáo Trần Phúc T **01 (một) năm 06 (sáu) tháng** tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 586, 589 BLDS, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường giữa bị cáo và người bị hại Đoàn Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đào Phương G. Buộc bị cáo Trần Phúc T pK bồi thường cho người bị hại Đoàn Văn C 2.800.000đ (*hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), bồi thường cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đào Phương G 7.500.000đ (*bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu lãi chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23, 27 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Trần Phúc T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 515.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, những người bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;

**Trần Vĩnh Long**